

TP. Hồ Chí Minh, Ngày tháng năm 2019

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
THIẾT KẾ HỆ THỐNG NHẬN DIỆN THƯƠNG HIỆU

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỌC PHẦN (GENERAL INFORMATION)

Bảng 1: Thông tin tổng quát về học phần

❖ Tên học phần:	
Tiếng Việt:	Thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu
Tiếng Anh:	Brand Identity System Design
❖ Mã số học phần:	010856
❖ Thời điểm tiến hành:	
❖ Loại học phần:	
<input checked="" type="checkbox"/> Bắt buộc <input type="checkbox"/> Tự chọn	
❖ Thuộc khối kiến thức/kỹ năng: <input type="checkbox"/> Kiến thức đại cương <input type="checkbox"/> Kiến thức cơ bản <input checked="" type="checkbox"/> Kiến thức chuyên ngành <input type="checkbox"/> Học phần chuyên về kỹ năng chung	<input type="checkbox"/> Kiến thức cơ sở ngành <input type="checkbox"/> Kiến thức khác <input type="checkbox"/> Học phần khóa luận/luận văn tốt nghiệp
❖ Số tín chỉ:	
Số tiết lý thuyết/số buổi:	45/11
Số tiết thực hành/số buổi:	
Số tiết tự học:	90
❖ Điều kiện tham dự học phần:	
Học phần học trước:	Quản trị marketing
Học phần song hành:	Quản trị thương hiệu
Điều kiện khác:	
❖ Giảng viên phụ trách:	Nguyễn Đông Triều
Khoa/Bộ môn:	Quản trị Thương hiệu và Truyền thông Marketing
Email:	dongtrieu34@yahoo.com
Điện thoại:	0708972416

2. MÔ TẢ HỌC PHẦN (COURSE DESCRIPTIONS)

Học phần được thiết kế dựa trên nhu cầu thực tiễn của những người làm marketing chuyên nghiệp. Học phần giúp sinh viên chuyên ngành quản trị thương hiệu hiểu thêm về các nguyên lý mỹ thuật từ cơ bản (bố cục, màu sắc, chữ...) và quá trình triển khai ứng dụng thiết kế bộ nhận dạng thương hiệu (logo, CIP, printad, billboard, POSM...).

3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN (COURSE GOALS)

Sinh viên/học viên học xong học phần này có kiến thức, phẩm chất, kỹ năng, và năng lực:

Mục tiêu	Mô tả mục tiêu	CDR của CTĐT	TĐNL
G1	- Hiểu rõ về cấu trúc thương hiệu. - Hiểu rõ về công cụ Mỹ thuật ứng dụng	Ks4	II, III
G2	- Biết vận dụng công cụ Marketing ứng dụng cho quá trình thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu. - Hiểu rõ về cấu trúc thương hiệu.	Ks4	IV, V
G3	- Có kỹ năng Lĩnh hội phương pháp sáng tạo trong thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu. - Có khả năng triển khai thực hiện được hệ thống nhận diện thương hiệu cơ bản cho một thương hiệu cụ thể trên thị trường... - Phát triển được kỹ năng làm việc cá nhân và làm việc nhóm thông qua việc thực hiện các bài tập cá nhân và bài tập nhóm của môn học này	Ss1, Ss3	IV, V
G4	- Phát triển thái độ tích cực và học tập chủ động trong quá trình học môn học này. - Có thái độ phù hợp và nhận thức được trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp với người tiêu dùng, quan hệ cộng đồng và môi trường.	Ss1, Ss3	III
G5	Nhận thức rõ trách nhiệm xã hội và đạo đức nghề nghiệp; thái độ tích cực và và tinh thần trách nhiệm trong công việc; Phát triển thái độ học tập tích cực suốt đời;	As1, As4	IV, V

4. CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN (COURSE LEARNING OUTCOMES)

(Mô tả các chủ đề CDR cấp độ 2 của học phần và mức độ giảng dạy I, T, U)

Bảng 3: Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra	Mô tả chuẩn đầu ra	Chỉ định I, T, U
LO1	Kiến thức và lập luận ngành	
LO1.1	Khái quát chung về hệ thống nhận dạng thương hiệu : Làm rõ vai trò và tầm quan trọng của hệ thống nhận dạng trong chiến lược thương hiệu và những yếu tố cơ bản liên quan đến hệ thống nhận dạng thương hiệu.	I, T
LO1.2	Hệ thống nhận dạng thương hiệu : Nắm rõ	T

	nhận dạng thương hiệu và một số nguyên tắc cơ bản trong thiết kế hệ thống nhận dạng thương hiệu	
LO2	Kiến thức chuyên ngành	
LO2.1	Quy trình thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu: Làm rõ quy trình thiết kế hệ thống nhận dạng thương hiệu	I, T, U
LO2.2	Thiết kế logo: Tập trung hướng dẫn một số nguyên tắc cơ bản về thiết kế logo	T, U
LO2.3	Triển khai ứng dụng - thiết kế bộ nhận dạng thương hiệu : Làm rõ nội dung và quá trình triển khai bộ nhận dạng thương hiệu	T, U
LO2.4	Mỹ thuật ứng dụng trong thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu: màu sắc, chữ...	T, U
LO2.5	Phương pháp sáng tạo trong thiết kế hệ thống nhận dạng thương hiệu: Giúp xây dựng định hướng sáng tạo trong thiết kế hệ thống nhận dạng thương hiệu	T, U
LO3	Kỹ năng nghề nghiệp (kỹ năng cứng)	
LO3.1	Ứng dụng các nguyên tắc, quy luật của marketing vào hoạt động thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu	T, U
LO4	Kỹ năng mềm (cá nhân)	
LO4.1	Làm việc theo nhóm	U
LO4.2	Trình bày một báo cáo nghiên cứu	T, U
LO5	Thái độ/ năng lực cá nhân với xã hội (Kỹ năng và phẩm chất giữa các cá nhân)	
LO5.1	Tinh thần thái độ hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau thông qua bài tập nhóm	U
LO5.2	Tinh thần tích cực chủ động trong học tập (thể hiện trách nhiệm hoàn thành tốt nhiệm vụ trong việc thực hiện bài tập nhóm, đề tài nhóm)	U
LO5.3	Phát triển kỹ năng tư duy sáng tạo, khám phá tìm tòi	U

5. NỘI DUNG CHI TIẾT HỌC PHẦN (COURSE OUTLINE):

5.1. Kế hoạch giảng dạy (Lesson plan)

Bảng 4: Kế hoạch giảng dạy (Lesson plan)

Tuần/ buổi [1]	Nội dung [2]	Hình thức tổ chức dạy – học			Yêu cầu sinh viên chuẩn bị trước khi lên lớp [5]	CDR học phần [6]	Bài đánh giá [7]	
		Giờ lên lớp [3]						Thực hành [4]
		Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận				

Buổi 1	<p>Chương 1: Khái quát chung về hệ thống nhận dạng thương hiệu</p> <p>1.1 Thương hiệu và hệ thống nhận dạng thương hiệu.</p> <p>1.2 Cấu trúc hệ thống nhận dạng thương hiệu.</p> <p>1.3 Vai trò công cụ Marketing ứng dụng trong thiết kế hệ thống nhận dạng thương hiệu.</p>	3		1		Sưu tầm tài liệu tham khảo theo yêu cầu của học phần	LO1.1, LO1.2, LO5.3	A1.1, A1.2, A1.4
Buổi 2	<p>Chương 2: Hệ thống nhận dạng thương hiệu</p> <p>2.1.Đặt tên thương hiệu</p> <p>2.2.Thiết kế các yếu tố khác</p>	2	1	1		Đọc tài liệu chương 2, chuẩn bị thuyết trình và làm bài tập trên lớp	LO2.1, LO4.1, LO5.3	A1.1, A1.2, A1.4
Buổi 3	<p>Chương 2: Hệ thống nhận dạng thương hiệu</p> <p>2.3.Màu sắc nhận dạng thương hiệu</p> <p>2.4.Nhạc hiệu</p> <p>2.5.Các yếu tố khác</p>	2		2		Đọc tài liệu chương 2, chuẩn bị thuyết trình và làm bài tập trên lớp	LO2.2, LO4.1, LO5.1, LO5.2	A1.1, A1.2, A1.4
Buổi 4	<p>Chương 3: Quy trình thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu.</p> <p>3.1.Nghiên cứu và Phân tích</p> <p>3.2.Lựa chọn phương án và thiết kế hệ thống nhận dạng thương hiệu</p>	2		2		Đọc tài liệu chương 3, chuẩn bị thuyết trình và thảo luận trên lớp	LO2.3, LO4.1, LO5.1	A1.1, A1.2, A1.3, A1.4, A1.5

Buổi 5	<p>Chương 3: Quy trình thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu.</p> <p>3.3. Bảo hộ</p> <p>3.4. Ứng dụng và kiểm tra quá trình thiết kế hệ thống nhận dạng thương hiệu</p> <p>3.5. Các giải pháp thiết kế</p>	2	1	1		<p>Đọc tài liệu chương 3, chuẩn bị thuyết trình, thảo luận và làm bài tập trên lớp</p>	<p>LO2.4, LO3.1, LO4.2, LO5.3</p>	<p>A1.1, A1.2, A1.4, A1.5</p>
Buổi 6	<p>Chương 4: Thiết kế logo</p> <p>4.1. Các xu hướng thiết kế logo</p> <p>4.2. Nguyên tắc thiết kế logo</p> <p>- 4.3. Quá trình thiết kế logo</p>	2		2		<p>Đọc tài liệu chương 4, chuẩn bị thuyết trình và thảo luận trên lớp</p>	<p>LO2.4, LO3.1, LO4.2, LO5.2</p>	<p>A1.1, A1.2, A1.4, A1.5</p>
Buổi 7	<p>Chương 5: Triển khai ứng dụng - thiết kế bộ nhận dạng thương hiệu</p> <p>5.1. Khái niệm bộ nhận dạng thương hiệu</p> <p>5.2. Nội dung thiết kế bộ nhận dạng thương hiệu</p> <p>5.3. Triển khai bộ nhận dạng thương hiệu</p>	2	1	1		<p>Đọc tài liệu chương 5, chuẩn bị thuyết trình, thảo luận và làm bài tập trên lớp</p>	<p>LO2.5, LO3.1, LO5.3</p>	<p>A1.1, A1.2, A1.4, A1.5</p>
Buổi 8	<p>Chương 6: Mỹ thuật ứng dụng trong thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu</p> <p>6.1. Nội dung chương:</p> <p>6.2. Nguyên lý thị giác.</p>	3		1		<p>Đọc tài liệu chương 6, chuẩn bị thuyết trình và thảo luận trên lớp.</p>	<p>LO2.4, LO2.5, LO4.1, LO5.3</p>	<p>A1.1, A1.2, A1.4, A1.5</p>

	6.3.Màu sắc và phương pháp phối màu. 6.4.Kỹ thuật chữ trong thiết kế.							
Buổi 9	Chương 7: Phương pháp sáng tạo trong thiết kế hệ thống nhận dạng thương hiệu 7.1.Các nguyên tắc 7.2.Ý tưởng sáng tạo	3		1		Đọc tài liệu chương 7, chuẩn bị thuyết trình và thảo luận trên lớp.	LO2.4, LO2.5, LO4.1, LO5.3	A1.1, A1.2, A1.4, A1.5
Buổi 10	Chương 7: Phương pháp sáng tạo trong thiết kế hệ thống nhận dạng thương hiệu 7.2.Ý tưởng sáng tạo (tt)	1	2	1		Đọc tài liệu chương 7, chuẩn bị thuyết trình và thảo luận trên lớp.	LO2.4, LO2.5, LO4.1, LO5.3	A1.1, A1.2, A1.4, A1.5
Buổi 11	Báo cáo thuyết trình	2	1	3		Thuyết trình và thảo luận của các nhóm trên lớp.		
Cộng: 45		24 Giờ	6,0 Giờ	15 Giờ				

5.2. Nội dung phân tự học:

- Bài tập nhóm: mỗi nhóm sẽ phải áp dụng những kiến thức đã học, từng bước xây dựng một hệ thống nhận diện thương hiệu cho một doanh nghiệp cụ thể.
- Bài tập cá nhân:
 - Chuẩn bị và nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung học mà giáo viên đã cung cấp.
 - Tham gia đầy đủ bài tập thực hành và báo cáo thuyết trình trên lớp: thảo luận về các vấn đề do giảng viên và sinh viên khác đặt ra. Tình huống thảo luận: thực hiện tại nhà và trên lớp
 - Nghiên cứu: đọc thêm các tài liệu tham khảo.

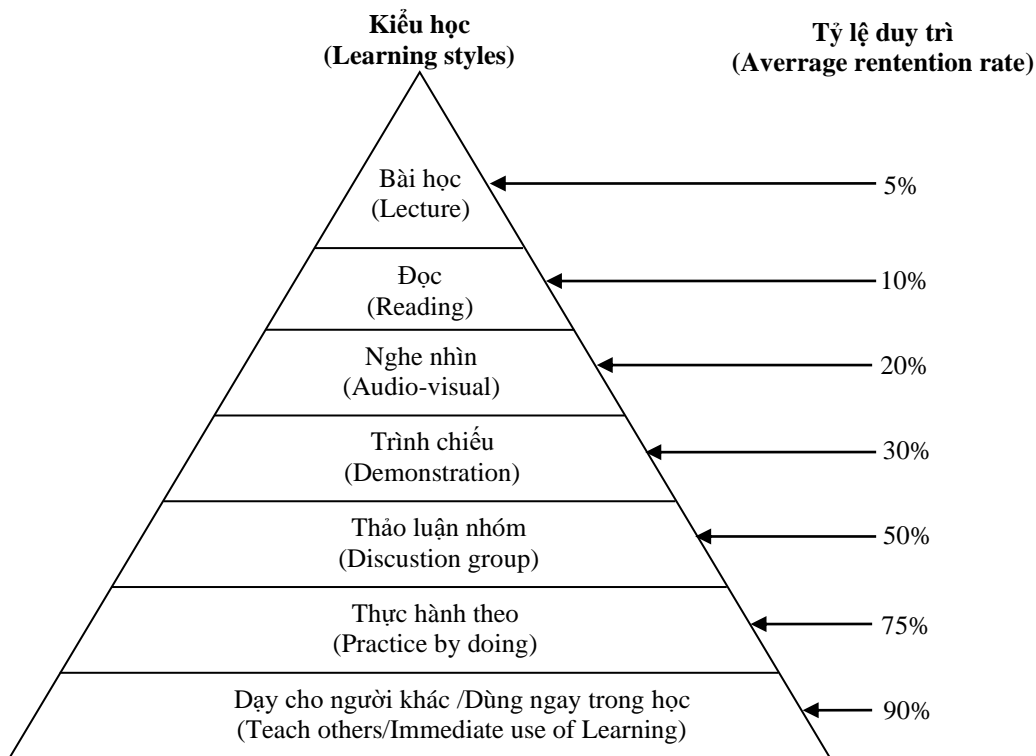
6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Giáo trình học tập: Tập bài giảng của giảng viên.
- Sách tham khảo:
 - Kevin Lane Keller (2012), Strategic Brand management, Bantice Hall
 - Lê Đăng Lãng (2012), Quản trị thương hiệu, NXB Thống kê
 - Richard Moore (2009), Đầu tư cho chiến lược hình ảnh thương hiệu, NXB
 - Rio Book, Brand & Brick, Xây dựng thương hiệu từ những viên gạch đầu tiên, NXB Lao động
 - Rio Book, Nhận diện thương hiệu những điểm chạm thị giác, NXB Lao Động

7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY (TEACHING TECHNIQUES)

7.1 Chiến lược dạy và học (Teaching and learning strategies)

Trọng tâm của việc học trong học phần này sẽ được điều tra và phân tích, sử dụng các nghiên cứu điển hình, thảo luận nhóm nhỏ và báo cáo thuyết trình. Các bài giảng sẽ được tổ chức mỗi tuần để cung cấp một khung kết cấu, tuy nhiên, sẽ nhấn mạnh vào việc học nhóm và sự tham gia của sinh viên. Kim tự tháp được xác định trong hình 1 dưới đây đại diện cho triết lý giảng dạy và học tập của học phần tổ chức sự kiện này.



Hình 1: Mô hình duy trì học tập trong giáo dục
(A Learning Retention Model for Education)

7.2 Phương pháp giảng dạy

- Kết hợp các phương pháp thuyết giảng, nêu vấn đề, thuyết trình, thảo luận tình huống, truy vấn, tự nghiên cứu... Có sự tương tác cao giữa giảng viên với sinh viên và giữa các sinh viên với nhau. Sinh viên sẽ làm việc độc lập và làm việc theo nhóm để giải quyết vấn đề, phân tích các sự kiện và hoàn thành các bài tập được giao.
- Sinh viên phải đạt được khả năng hiểu biết, áp dụng, phân tích và đánh giá về các hoạt thiết kế mỹ thuật. sử dụng hình ảnh thị giác trong marketing một cách căn bản. Sinh viên cần phải tiếp thu được các khái niệm cơ bản và áp dụng những kiến thức để thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu cho một nhãn hàng cụ thể.
- Học phần này có áp dụng hình thức thực hành thiết kế để sinh viên nghiên cứu và trình bày trước lớp.

8. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC PHẦN

Bảng 5: Chi tiết đánh giá kết quả học tập

Thành phần đánh giá [1]	Bài đánh giá/thời gian (Ax.x) [2]	Nội dung đánh giá [3]	CĐR học phần (LO.x.x) [4]	Số lần đánh giá/thời điểm [5]	Tiêu chí đánh giá[6]	Tỷ lệ (%) [7]
A1. Đánh giá quá trình	A1.1	Kỹ năng mềm, năng lực tự học	LO4.1, LO4.2, LO5.2	8 lần/ trong suốt các buổi học	Sự tham gia các hoạt động tại lớp và chuẩn bị bài trước khi đến lớp	5
	A1.2	Chuyên cần	LO5.2	8 lần/ trong suốt các buổi học	Sự tham dự lớp/chuyên cần	3
	A1.3	Bài kiểm tra cá nhân 15 phút	LO2.1, LO2.2	1 lần/vào buổi thứ 4	Hiểu bài, giải thích được	3
	A1.4	Thảo luận trên lớp	LO1, LO2 LO4.1, LO5.1, LO5.3	6 lần trong các buổi học	Hiểu bài, giải thích được, đưa ra quan điểm cá nhân và nhóm	4
	A1.5	Bài tập nhóm thuyết trình	LO2.2-8, LO3.1, LO4.1, LO4.2,	1 lần/giao từ buổi học đầu	Nội dung, hình thức, kỹ năng thuyết trình, phối	15

			LO5.1, LO5.2		hợp nhóm	
A2. Đánh giá kết thúc học phần	A2.1	Tự luận	LO2.5, LO2.6, LO5.3	1 lần/thi kết thúc học phần	Áp dụng, phân tích, đánh giá, sáng tạo	70

BAN GIÁM HIỆU

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

Tiêu chí Trọng số	CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ (ĐIỂM)					Learning out come
	Kém (0 - < 5)	Trung bình (5 - < 7)	Khá (7 - < 8)	Giỏi (8 - < 9)	Xuất sắc (9 – 10)	
Xây dựng được kế hoạch tổ chức sự kiện (một loại hình cụ thể) - <i>Đánh giá tình hình và hoạch định</i> (20%)	<ul style="list-style-type: none"> Chiến lược và kế hoạch không đầy đủ, thiếu logic. Không mở rộng được kiến thức, chứng tỏ học vẹt / hoặc ít hoặc không có sự hiểu biết về nội dung kiến thức áp dụng trong thực tiễn cho bài tập như thế nào. 	<ul style="list-style-type: none"> Thể hiện một số khó khăn trong phân tích, đánh giá thị trường và đối thủ. Hoạch định được chiến lược và kế hoạch thực thi tương đối đầy đủ, logic. Việc sử dụng kiến thức, kỹ năng là rõ ràng nhưng không sâu. 	<ul style="list-style-type: none"> Áp dụng các kiến thức trong việc phân tích, đánh giá thị trường, đối thủ cạnh tranh tương đối tốt. Hoạch định được chiến lược và kế hoạch thực thi khá đầy đủ, logic. Sử dụng các kiến thức tổng quát là rõ ràng nhưng ít mở rộng. 	<ul style="list-style-type: none"> Áp dụng kiến thức, kỹ năng để phân tích, đánh giá môi trường, thị trường, đối thủ và nội bộ khá tốt. Hoạch định được chiến lược và kế hoạch thực thi đầy đủ, logic. Chứng tỏ một sự mở rộng khá tốt kiến thức và kỹ năng. 	<ul style="list-style-type: none"> Áp dụng kiến thức, kỹ năng để phân tích, đánh giá môi trường, thị trường, đối thủ và nội bộ tốt. Hoạch định được chiến lược và kế hoạch thực thi rất đầy đủ, logic. Chứng tỏ một sự mở rộng kiến thức và kỹ năng và sáng tạo cao. 	LO1.4 LO1.5
Xây dựng được kế hoạch tổ chức sự kiện (một loại hình cụ thể) - <i>Giải quyết vấn đề đặt ra</i> (20%)	<ul style="list-style-type: none"> Sản phẩm mới rất bình thường, đơn giản, không khác biệt. Sử dụng các giải pháp rất bình thường. Chưa giải quyết chưa được vấn đề đặt ra. Chưa trả lời được đầy đủ các câu hỏi phản biện và chất vấn của các nhóm khác. 	<ul style="list-style-type: none"> Sản phẩm mới phát triển ra có mức độ độc đáo trung bình. Sử dụng các giải pháp có mức độ đơn giản để giải quyết vấn đề đặt ra. Giải quyết vấn đề đặt ra ở mức trung bình. Trả lời các câu hỏi chất vấn ở mức bình thường. 	<ul style="list-style-type: none"> Sản phẩm mới phát triển ra có mức độ độc đáo tương đối. Sử dụng các giải pháp tương đối hiệu quả để giải quyết vấn đề đặt ra. Có kế hoạch hành động và đo lường đánh giá chi tiết. Trả lời tương đối tốt các câu hỏi phản biện và chất vấn. 	<ul style="list-style-type: none"> Sản phẩm mới phát triển ra có độ độc đáo khá cao. Sử dụng các giải pháp có hiệu quả khá tốt để giải quyết vấn đề đặt ra. Có kế hoạch chi tiết về con người, nguồn lực, thời gian và đo lường đánh giá chi tiết. Trả lời khá tốt các câu hỏi phản biện và chất vấn. 	<ul style="list-style-type: none"> Sản phẩm mới phát triển ra có độ độc đáo cao. Sử dụng các giải pháp có hiệu quả cao để giải quyết vấn đề đặt ra. Có kế hoạch chi tiết và khả thi về con người, nguồn lực, thời gian và đo lường đánh giá chi tiết. Trả lời tốt các câu hỏi phản biện và chất vấn. 	LO1.4 LO1.5 LO2.1 LO2.2 LO2.3
Phối hợp nhóm trong thực hiện bài và thuyết trình (20%)	<ul style="list-style-type: none"> Sự phân công, phối hợp giữa các thành viên nhóm không tốt. Sự phối hợp giữa các thành viên nhóm không tốt. Sự tương tác khá giữa các thành viên nhóm với 	<ul style="list-style-type: none"> Sự phân công, phối hợp giữa các thành viên nhóm chưa rõ ràng. Sự phối hợp giữa các thành viên nhóm bình thường. Sự tương tác khá giữa các thành viên nhóm với nhau 	<ul style="list-style-type: none"> Có sự phân công, phối hợp tương đối rõ ràng giữa các thành viên nhóm. Có sự phối hợp khá giữa các thành viên nhóm. Có sự tương tác khá giữa các thành viên nhóm với nhau và với lớp. 	<ul style="list-style-type: none"> Có sự phân công và phối hợp rõ ràng giữa các thành viên nhóm. Có sự phối hợp tốt giữa các thành viên nhóm. Có sự tương tác tốt giữa các thành viên nhóm với nhau và với lớp. 	<ul style="list-style-type: none"> Có sự phân công và phối hợp rất rõ ràng giữa các thành viên nhóm. Có sự phối hợp rất tốt giữa các thành viên nhóm. Có sự tương tác rất tốt giữa các thành viên 	LO3.1 LO3.2

	nhau và với lớp kém.	và với lớp bình thường.			nhóm với nhau và với lớp.	
Kết cấu và bố cục của bài word & Powerpoint (10%)	<ul style="list-style-type: none"> • Kết cấu thiếu chặt chẽ. • Bố cục chưa hợp lý. • Thiếu sự liên kết. • Thiếu tính logic. 	<ul style="list-style-type: none"> • Kết cấu không chặt. • Bố cục bình thường. • Sự liên kết không chặt chẽ. 	<ul style="list-style-type: none"> • Kết cấu tương đối chặt. • Bố cục hợp lý. • Sự liên kết chưa tốt. • Tính logic chưa cao. 	<ul style="list-style-type: none"> • Kết cấu khá chặt chẽ. • Bố cục hợp lý. • Có sự liên kết tốt. • Tính logic tương đối cao. 	<ul style="list-style-type: none"> • Kết cấu rõ ràng, chặt chẽ. • Bố cục hợp lý. • Có sự liên kết tốt. • Có tính logic cao. 	LO2.1 LO2.2
Tính sáng tạo (10%)	<ul style="list-style-type: none"> • Đi theo lối mòn. • Không có phong cách riêng. 	<ul style="list-style-type: none"> • Không có sự sáng tạo. • Có phong cách bình thường. 	<ul style="list-style-type: none"> • Có sự sáng tạo tương đối cao. • Có phong cách riêng. • Sự khác biệt không rõ. 	<ul style="list-style-type: none"> • Có sự sáng tạo cao trong việc đề xuất chiến lược và các giải pháp. • Có phong cách sáng tạo riêng. • Có sự khác biệt khá rõ. 	<ul style="list-style-type: none"> • Có sự sáng tạo cao trong việc đề xuất chiến lược và các giải pháp. • Có phong cách độc đáo, sáng tạo riêng. • Có sự khác biệt rõ ràng. 	LO3.1
Hình Thức – (10%)	<ul style="list-style-type: none"> • Chưa theo đúng qui định và sai lỗi nhiều. • Thiếu sáng tạo. • Không có tính thẩm mỹ. • Trình bày kém thuyết phục. 	<ul style="list-style-type: none"> • Theo đúng qui định và sai lỗi khá nhiều. • Không có sự kết hợp giữa phần chữ, hình ảnh và video. • Không có tính thẩm mỹ. • Trình bày một cách bình thường. 	<ul style="list-style-type: none"> • Theo đúng qui định và sai lỗi tương đối ít. • Sự kết hợp không tốt giữa phần chữ, hình ảnh cũng như video. • Tính thẩm mỹ không cao. • Trình bày một cách tương đối thuyết phục. 	<ul style="list-style-type: none"> • Theo đúng qui định và ít sai lỗi. • Kết hợp chữ, hình ảnh, đồ thị trong trình bày. • Không kết hợp đủ phần chữ, hình ảnh, video trong trình bày powerpoint. • Tính thẩm mỹ không cao. • Trình bày khá thuyết phục. 	<ul style="list-style-type: none"> • Theo đúng qui định và sai lỗi không đáng kể. • Kết hợp chữ, hình ảnh, đồ thị trong trình bày. • Có sự kết hợp chữ, hình ảnh, video trong trình bày powerpoint. • Có tính thẩm mỹ cao. • Trình bày rất thuyết phục. 	LO3.1
Chứng cứ tài liệu, mức độ tin cậy (5%)	<ul style="list-style-type: none"> • Dữ liệu không đầy đủ, các đề xuất thiếu tính thuyết phục. • Các dữ liệu có nguồn không đầy đủ và thời gian chính xác, độ tin cậy không cao. 	<ul style="list-style-type: none"> • Dữ liệu còn hạn chế làm cơ sở cho các đề xuất. • Các dữ liệu có nguồn không đầy đủ và thời gian chính xác, độ tin cậy không cao. • Phụ lục và tài liệu tham khảo không đủ. 	<ul style="list-style-type: none"> • Dữ liệu tương đối đầy đủ làm cơ sở cho các đề xuất. • Các dữ liệu có nguồn và thời gian chính xác. • Phụ lục và tài liệu tham khảo chưa đầy đủ để tra cứu, kiểm tra. 	<ul style="list-style-type: none"> • Có đầy đủ dữ liệu làm cơ sở cho phân tích, đánh giá và các đề xuất • Các dữ liệu có nguồn và thời gian chính xác, độ tin cậy cao. • Phụ lục và tài liệu tham khảo tương đối đầy đủ. 	<ul style="list-style-type: none"> • Có đầy đủ dữ liệu làm cơ sở cho phân tích, đánh giá và các đề xuất. • Các dữ liệu có nguồn và thời gian chính xác, mức độ tin cậy cao. • Có phụ lục và tài liệu tham khảo đầy đủ, đúng. 	LO2.1
Thời gian nộp bài (5%)	<ul style="list-style-type: none"> • Chậm hơn 36h so với qui định. 	<ul style="list-style-type: none"> • Chậm hơn 24h so với qui định. 	<ul style="list-style-type: none"> • Chậm hơn 12h so với qui định. 	<ul style="list-style-type: none"> • Chậm hơn 6h so với qui định. 	<ul style="list-style-type: none"> • Đúng qui định. 	LO3.2 LO3.3

BẢNG 7: CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí Trọng số	CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ (ĐIỂM)					Learning out come
	Kém (0 - < 5)	Trung bình (5 - < 7)	Khá (7 - < 8)	Giỏi (8 - < 9)	Xuất sắc (9 – 10)	
Kết cấu và tính logic của bài viết (15%)	<ul style="list-style-type: none"> • Kết cấu không chặt chẽ. • Thiếu sự liên kết. • Thiếu tính logic. 	<ul style="list-style-type: none"> • Kết cấu rõ ràng. • Sự liên kết không chặt chẽ. • Tính logic không cao 	<ul style="list-style-type: none"> • Kết cấu rõ ràng. • Sự liên kết không tốt. • Tính logic chưa cao. 	<ul style="list-style-type: none"> • Kết cấu chặt chẽ. • Có sự liên kết tốt. • Tính logic tương đối cao. 	<ul style="list-style-type: none"> • Kết cấu chặt chẽ. • Có sự liên kết tốt. • Có tính logic cao. 	LO2.1 LO2.2
Phân dịch ra tiếng Việt (15%)	<ul style="list-style-type: none"> • Dịch kém, sai lỗi nhiều. • Dịch chưa hết bài viết. • Chưa thể hiện được tinh thần của bài viết. 	<ul style="list-style-type: none"> • Dịch tương chưa tốt. • Dịch chưa hết bài viết. • Thể hiện mức độ bình thường. 	<ul style="list-style-type: none"> • Dịch tương đối tốt. • Dịch tương đối đầy đủ. • Thể hiện được tinh thần của bài viết tương đối tốt. 	<ul style="list-style-type: none"> • Dịch khá tốt. • Dịch đầy đủ bài viết. • Thể hiện được tinh thần của bài viết khá tốt. 	<ul style="list-style-type: none"> • Dịch tốt. • Dịch đầy đủ bài viết. • Thể hiện được tinh thần của bài viết. 	LO2.1 LO2.2
Phân liên hệ thực tế (30%)	<ul style="list-style-type: none"> • Liên hệ chưa đủ 3 công ty hoặc ngành hàng. • Không có sự đa dạng của các công ty liên hệ. • Chưa sát thực, thông tin không mới mẻ. • Yếu, không cập nhật. 	<ul style="list-style-type: none"> • Liên hệ được ít nhất 3 công ty hoặc ngành hàng. • Mức độ đa dạng của các công ty không cao. • Chưa sát thực, thông tin ít mới mẻ. • Không cập nhật. 	<ul style="list-style-type: none"> • Liên hệ được ít nhất 3 công ty hoặc ngành hàng. • Mức độ đa dạng của các công ty cao. • Chưa sát thực, thông tin ít mới mẻ. • Tương đối tốt. 	<ul style="list-style-type: none"> • Liên hệ được ít nhất 3 công ty hoặc ngành hàng. • Mức độ đa dạng của các công ty cao. • Sát thực, thông tin còn mới mẻ. • Tính thời sự khá tốt. 	<ul style="list-style-type: none"> • Liên hệ được ít nhất 3 công ty hoặc ngành hàng. • Mức độ đa dạng của các công ty cao. • Sát thực, thông tin còn mới mẻ. • Tính thời sự cao. 	LO2.1 LO2.2 LO3.2 LO3.3
Phân rút ra bài học (25%)	<ul style="list-style-type: none"> • Bài học không sát với chủ đề và nội dung của case study. • Ít phù hợp với thực tế. • Có tính khả thi không cao để áp dụng được vào thực tế. 	<ul style="list-style-type: none"> • Bài học tương đối sát với chủ đề và nội dung của case study. • Tương đối phù hợp với thực tế. • Tương đối để áp dụng được vào thực tế. 	<ul style="list-style-type: none"> • Bài học sát với chủ đề và nội dung của case study. • Tương đối phù hợp với thực tế. • Có tính khả thi tương đối cao để áp dụng được vào thực tế. 	<ul style="list-style-type: none"> • Bài học sát với chủ đề và nội dung của case study. • Phù hợp với thực tế. • Có tính khả thi tương đối cao để áp dụng được vào thực tế. 	<ul style="list-style-type: none"> • Bài học sát với chủ đề và nội dung của case study. • Phù hợp với thực tế. • Có tính khả thi để áp dụng được vào các công ty. 	LO3.2 LO3.3
Hình Thức (10%)	<ul style="list-style-type: none"> • Chưa đúng qui định. • Kém thẩm mỹ. • Sai lỗi chính tả > 20 lỗi. 	<ul style="list-style-type: none"> • Theo đúng qui định. • Tính thẩm mỹ bình thường. • Sai lỗi chính tả 15 - 20 lỗi. 	<ul style="list-style-type: none"> • Theo đúng qui định. • Tính thẩm mỹ tương đối cao. • Sai lỗi chính tả 10-15 lỗi. 	<ul style="list-style-type: none"> • Theo đúng qui định. • Có tính thẩm mỹ cao. • Sai lỗi chính tả từ 5-10 lỗi. 	<ul style="list-style-type: none"> • Theo đúng qui định. • Có tính thẩm mỹ cao. • Sai lỗi chính tả dưới 5 lỗi. 	LO3.2 LO3.3
Thời gian nộp (5%)	<ul style="list-style-type: none"> • Chậm hơn 36h so với qui định. 	<ul style="list-style-type: none"> • Chậm hơn 24h so với qui định. 	<ul style="list-style-type: none"> • Chậm hơn 12h so với qui định. 	<ul style="list-style-type: none"> • Chậm hơn 6h so với qui định. 	<ul style="list-style-type: none"> • Đúng qui định. 	LO3.2 LO3.3

BẢNG 8: CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ BÀI THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí Trọng số	CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ (ĐIỂM)					Learning out come
	Kém (0 - < 5)	Trung bình (5 - < 7)	Khá (7 - < 8)	Giỏi (8 - < 9)	Xuất sắc (9 – 10)	
Đáp ứng yêu cầu nội dung về kiến thức, kỹ năng và thái độ (90%)	<ul style="list-style-type: none"> Chưa hoàn thành hết các câu hỏi đặt ra. Trả lời còn nhiều sai sót. Mức độ đáp ứng yêu cầu đặt ra chưa tốt. Không có tính sáng tạo, không mở rộng được vấn đề. 	<ul style="list-style-type: none"> Hoàn thành được trên 50% yêu cầu đặt ra. Trả lời đúng kết quả, sai sót không nhiều. Có tính sáng tạo, tìm tòi, khám phá và mở rộng vấn đề bình thường. 	<ul style="list-style-type: none"> Hoàn thành gần hết các câu hỏi đặt ra. Trả lời khá tốt yêu cầu đặt ra. Có tính sáng tạo, tìm tòi, khám phá cao và mở rộng vấn đề tương đối cao. 	<ul style="list-style-type: none"> Hoàn thành hết các câu hỏi đặt ra. Có tính sáng tạo, tìm tòi, khám phá cao và mở rộng vấn đề khá cao. 	<ul style="list-style-type: none"> Hoàn thành rất tốt yêu cầu đặt ra. Có tính sáng tạo, tìm tòi, khám phá và mở rộng vấn đề cao. 	LO1.1 LO1.2 LO1.3 LO1.4 LO1.5 LO2.1
Hình thức trình bày (10%)	<ul style="list-style-type: none"> Chưa logic, hợp lý. Khó đọc. Không đẹp mắt. 	<ul style="list-style-type: none"> Mức độ logic, hợp lý bình thường. Không dễ đọc. Không đẹp mắt. 	<ul style="list-style-type: none"> Logic, hợp lý. Khá dễ đọc. Bình thường. 	<ul style="list-style-type: none"> Logic, hợp lý. Dễ đọc. Khá đẹp mắt. 	<ul style="list-style-type: none"> Logic, hợp lý. Dễ đọc. Đẹp mắt. 	LO3.2 LO3.3